

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM  
CÔNG TY DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÀ NẴNG**



-----\*\*\*\*\*-----

**PTSC  
DA NANG**

**BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CẢNG SƠN TRÀ**

**ÁP DỤNG CHO CÁC CHỦ HÀNG, CHỦ TÀU**

**VẬN TẢI BIỂN NỘI ĐỊA**

*Ban hành kèm theo Quyết định số: 634/QĐ-PTSCĐN ngày 31/12/2024*

*Đà Nẵng, ngày 31 tháng 12 năm 2024*

Số: 634 /QĐ-PTSCĐN

TP. Đà Nẵng, ngày 31 tháng 12 năm 2024

## **QUYẾT ĐỊNH**

V/v Ban hành Biểu giá dịch vụ cảng Sơn Trà năm 2025  
(áp dụng cho các chủ hàng, chủ tàu nội địa)

### **GIÁM ĐỐC**

## **CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM- CÔNG TY DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÀ NẴNG**

- Căn cứ vào luật giá số 11/2012/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 20/06/2012 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2013;
- Căn cứ Quyết định số 2741/QĐ-DVKT ngày 07/09/2009 của Tổng Công ty CP DVKT Dầu khí Việt Nam v/v Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Chi nhánh Tổng Công ty CP DVKT Dầu khí Việt Nam – Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng;
- Căn cứ Thông tư số 39/2023/TT-BGTVT ngày 25/12/2023 của Bộ Giao thông Vận tải ban hành biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam.
- Căn cứ phiếu đề xuất số .../PĐX-TM ngày 30/12/2024 của Phòng Thương Mại Công ty.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Nay ban hành kèm theo quyết định này Biểu giá dịch vụ Cảng Sơn Trà thuộc CN Tổng Công ty Cổ Phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng.

**Điều 2:** Biểu giá dịch vụ nêu tại Điều 1 của Quyết định này được áp dụng cho các đối tượng sau:

1. Các phương tiện thủy của các tổ chức, cá nhân vận chuyển hàng hóa nội địa giữa các Cảng biển Việt Nam.
2. Các chủ hàng thuộc các thành phần kinh tế trong nước, kể cả các trường hợp chủ hàng cho thuê, thuê tàu nước ngoài để vận chuyển hàng hóa giữa các Cảng biển Việt Nam, chủ hàng có hàng hóa xuất nhập khẩu mà hợp đồng vận tải qui định giá tác nghiệp hàng hóa giữa các Cảng biển Việt Nam do chủ hàng Việt Nam thanh toán.
3. Các chủ hàng là các doanh nghiệp hoạt động theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam có hàng hóa sản xuất tại Việt Nam, vận chuyển giữa các Cảng biển Việt Nam.
4. Áp dụng cho các nhóm hàng tổng hợp (không áp dụng cho dịch vụ dầu khí).

**Điều 3:** Ban Giám đốc Công ty và các Bộ phận trực thuộc, Phòng Thương mại, Phòng TCKT Công ty căn cứ chức năng, nhiệm vụ và phạm vi được ủy quyền để thực hiện. Trường hợp phát sinh dịch vụ, chủng loại hàng hóa không nêu tại Biểu giá này, Phòng Thương mại báo cáo và xin ý kiến Giám đốc trước khi thực hiện.

**Điều 4:** Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01/01/2025 thay thế các Quyết định, văn bản giá dịch vụ cảng biển ban hành trước đây./.

#### **Nơi nhận:**

- Cục Quản lý giá BTC;
- Cục Hàng hải BGTVT;
- Sở Tài chính Tp Đà Nẵng;
- Như điều 3;
- Lưu văn thư/TM,

### **GIÁM ĐỐC**



**Dặng Tiến Dũng**

*Sm*



## **BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CẢNG SƠN TRÀ ÁP DỤNG CHO CÁC CHỦ HÀNG, CHỦ TÀU VẬN TẢI BIỂN NỘI ĐỊA**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 634/QĐ-PTSCĐN ngày 31/12/2024 của Giám đốc Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật dầu khí Việt Nam – Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng)*

### **A/ QUI ĐỊNH CHUNG**

#### **I/ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG:**

1. Các phương tiện thủy của các tổ chức, cá nhân vận chuyển hàng hoá nội địa giữa các Cảng biển Việt Nam.
2. Các chủ hàng thuộc các thành phần kinh tế trong nước, kể cả các trường hợp chủ hàng thuê tàu nước ngoài để vận chuyển hàng hoá giữa các Cảng biển Việt Nam, chủ hàng có hàng hoá xuất nhập khẩu mà hợp đồng vận tải qui định giá tác nghiệp hàng hoá giữa các Cảng biển Việt Nam do chủ hàng Việt Nam thanh toán.
3. Các chủ hàng là các Doanh nghiệp hoạt động theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam có hàng hoá sản xuất tại Việt Nam, vận chuyển giữa các Cảng biển Việt Nam.
4. Hàng hóa nhóm hàng tổng hợp (không áp dụng cho hàng hóa nhóm dịch vụ dầu khí)

#### **II/ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ:**

1. Đồng tiền tính thu giá dịch vụ cảng biển được quy định bằng Việt Nam đồng (VNĐ).

#### **III/ ĐƠN VỊ TÍNH CƯỚC VÀ CÁCH QUI TRÒN:**

Mức thu giá dịch vụ cảng biển được tính trên cơ sở tổng dung tích GT. Công suất máy chính được tính bằng mã lực (Horse Power-HP) hoặc Kwatt (KW) của tàu thủy; thời gian được tính bằng giờ, ngày; khối lượng hàng hóa được tính bằng tấn hoặc m<sup>3</sup>; container được tính bằng chiếc, khoảng cách tính bằng hải lý. Cụ thể:

##### **1. Đơn vị trọng tải:**

**1.1** Trọng tải tính cước là tổng dung tích toàn phần GT của phương tiện thủy. Phần lẻ dưới 0,5 GT không tính, từ 0,5 GT trở lên tính tròn 1 GT.

**1.2** Tàu thủy không ghi GT, trọng tải tính giá dịch vụ cảng biển được quy đổi như sau:

- Tàu kéo, tàu đẩy, tàu công trình...: 1 HP tính 0,5GT.

- Sà lan: 1 tấn trọng tải đăng ký tính 1 GT.

**1.3** Đối với tàu thủy chở hàng khô, container, hàng lỏng: trọng tải tính giá dịch vụ cảng biển là tổng dung tích GT ghi trong giấy chứng nhận đăng kiểm.

**1.4** Đối với tàu thủy là đoàn sà lan, tàu kéo (hoặc tàu đẩy): trọng tải tính giá dịch vụ cảng biển là tổng GT của cả đoàn sà lan và tàu kéo (hoặc tàu đẩy).

**2. Đơn vị công suất:** là mã lực (HP), phần lẻ dưới 1HP tính tròn 1 HP.

##### **3. Đơn vị thời gian:**

- Đối với đơn vị thời gian là ngày: ngày tính 24 giờ, dưới 12 giờ tính ½ ngày, từ 12 giờ trở lên tính 1 ngày.



- Đối với đơn vị thời gian là ca sản xuất: 1 ca tính 6h; trên  $\frac{1}{2}$  ca tính 1 ca; dưới  $\frac{1}{2}$  ca tính bằng  $\frac{1}{2}$  ca.

- Đối với thời gian là giờ: 1 giờ tính bằng 60 phút; phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính bằng  $\frac{1}{2}$  giờ, trên 30 phút tính bằng 1 giờ.

#### **4. Đơn vị khối lượng hàng hoá:**

- Tính tấn hoặc  $m^3$ , phần lẻ dưới 0,5 tấn hoặc  $0,5 m^3$  không tính, từ 0,5 tấn hoặc  $0,5 m^3$  trở lên tính tròn 1 tấn hoặc  $1 m^3$ .

- Trong một vận đơn lẻ, khối lượng tối thiểu để tính là 1 tấn hoặc  $1 m^3$ .

- Các loại hàng công kênh, hàng nhẹ mỗi tấn chiếm từ  $2 m^3$  trở lên thì cứ  $2 m^3$  tính bằng 1 tấn cho các tác nghiệp. Đối với những kiện hàng chuyên dụng đặc biệt, thể tích lớn hơn nhiều so với trọng lượng hàng hóa các bên sẽ thỏa thuận hệ số quy đổi.

- Khối lượng tính giá dịch vụ cảng biển là khối lượng hàng hoá kể cả bao bì.

#### **IV- GIẢI THÍCH TỪ NGỮ:**

Một số từ ngữ trong Quyết định này được hiểu như sau:

1. Kho, bãi: là kho, bãi thuộc vùng đất Cảng Sơn Trà hoặc bên ngoài Cảng Sơn Trà do Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật dầu khí Việt Nam – Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng quản lý.

2. Tàu thủy: bao gồm tàu biển, tàu sông và các loại tàu, thuyền, phương tiện khác hoạt động trên biển và các vùng nước liên quan đến biển Việt Nam.

3. Tàu lai hỗ trợ: là tàu được thiết kế, đăng kiểm và đăng ký hoạt động làm dịch vụ lai dắt, hỗ trợ tàu ra vào cảng.

4. Tàu công trình: là tàu chuyên dùng để thi công xây dựng các công trình thủy.

5. Hàng hoá nguy hiểm: là hàng hoá có tính chất độc hại và nguy hiểm cho người, tàu và môi trường theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập.

6. Người vận chuyển: là người dùng tàu thủy thuộc sở hữu của mình hoặc thuê tàu thủy thuộc sở hữu của người khác để thực hiện vận chuyển hàng hoá, hành khách.

7. Người được uỷ thác: là tổ chức, cá nhân được người vận chuyển hoặc chủ hàng uỷ quyền để thực hiện việc bốc dỡ, giao nhận và bảo quản hàng hoá tại cảng.

8. Chuyển: tàu thủy vào cảng 01 lượt và rời cảng 01 lượt được tính là 01 chuyến.

#### **V/ THỜI GIAN LÀM VIỆC:**

1. Thời gian làm việc bình thường trong ngày từ 0 giờ - 24 giờ.

2. Thời gian xếp dỡ liên tục 24 giờ/ngày (4 ca sản xuất - mỗi ca 6 giờ).

#### **B/ QUI ĐỊNH CỤ THỂ**



**I/ GIÁ DỊCH VỤ CẦU BẾN, CẤP ĐIỆN, CẤP NƯỚC**

1. Phương tiện cập cầu để làm hàng hoặc thực hiện các dịch vụ khác đều trả cước theo đơn giá sau:

- \* Đỗ tại cầu: 720 đồng/GT-ngày (30 đồng/GT-giờ)
- \* Đỗ cập mạn tại cầu: 180 đồng/GT-ngày (7.5 đồng/GT-giờ)

Trong đó :

Phí dịch vụ	Phí dịch vụ cầu bến ( Đồng/GT/ giờ )	Phí tiện ích gia tăng ( Đồng/GT/ giờ )
Đỗ tại cầu	15.0	15.0
Đỗ cập mạn	7.5	0.0

Giá dịch vụ tiện ích gia tăng bao gồm nhưng không giới hạn đèn điện chiếu sáng, vệ sinh môi trường, phòng cháy chữa cháy, an ninh Cảng biển, nâng cấp bảo dưỡng cầu bến.

2. Phương tiện cập cầu để làm hàng hoặc thực hiện các dịch vụ khác có nhu cầu sử dụng điện, nước ngọt tại Cảng thì áp dụng đơn giá như sau:

\* **Giá cấp điện: 6.000 đồng/kw.h**

\* **Giá cấp nước: 35.000 đồng/m<sup>3</sup>**

3. Trường hợp phương tiện đỗ nhiều nơi trong phạm vi Cảng Sơn Trà, giá cầu bến tính theo thời gian và đơn giá thực tế phương tiện đỗ từng khu vực trong phạm vi Cảng, sau đó cộng lại.

4. Trường hợp tàu nhận được lệnh rời Cảng từ Cảng vụ mà phương tiện vẫn chiếm cầu thì mức thu tăng 100% mức giá nêu trên.

5. Trường hợp tàu không làm hàng do thời tiết trên 1 ngày (24 giờ) thì được miễn giá cầu bến của thời gian không làm hàng liên tục đó.

6. Mức thu tối thiểu cho một lần phương tiện cập cầu là: 600.000 đồng.

7. Thời gian tính giá cầu phí được tính từ thời điểm tàu cập cầu hoặc cập mạn tại cầu bến đến thời điểm tàu rời cầu hoặc rời mạn tàu.

- Thời điểm tàu cập : Khi sợi dây neo tàu đầu tiên được cột vào .

- Thời điểm tàu rời : Khi sợi dây neo tàu cuối cùng được mở ra .

8. Cơ sở để tính thu tiền: tổ chức, cá nhân nào yêu cầu dịch vụ thì tổ chức, cá nhân đó thanh toán dịch vụ liên quan.

**II/ GIÁ DỊCH VỤ HÀNG HẢI:****1. Giá dịch vụ tàu lai hỗ trợ:**

- Số lượng và công suất tàu lai hỗ trợ thực hiện theo quy định của Cục hàng hải Việt Nam.

1.1. Đơn giá tàu lai hỗ trợ được tính theo thời gian thực tế lai dắt tàu, đơn giá dưới đây tính cho từng loại tàu lai hỗ trợ và được áp dụng cho 1 giờ hỗ trợ tàu biển cập hoặc rời cầu bến, phao neo ( Trường hợp thời gian lai dắt nhỏ hơn 1 giờ được làm tròn là 1 giờ )

STT	Tên tàu lai	Mã lực	Đơn giá
1	Đa Phước	2.800	15.900.000
2	Tuần Châu	2.000	11.900.000
3	Sông Hàn	1.700	9.900.000
4	Hải Vân	1.440	9.900.000

**DVT: đồng/giờ**



5	Liên Chiêu	1.270	7.800.000
6	Mỹ Khê	1.000	7.800.000
7	Xuân Thiều	1.000	7.800.000
8	Sơn Trà	800	7.800.000
9	Trường Giang	520	4.200.000
10	Thu Bồn	500	4.200.000

- Đối với các tàu vào các khu vực khác ngoài khu vực Cảng Tiên Sa, giá lai dắt tàu được tính bằng giá lai dắt nêu trên theo thời gian dẫn tàu thực tế cộng thêm cước điều động tàu lai đến vị trí phục vụ lai dắt. Cước điều động tàu lai đến vị trí lai dắt do hai bên tự thỏa thuận nhưng không vượt quá 70% khung giá dịch vụ lai dắt theo quy định tại Thông tư 39/2023/TT-BGTVT và theo giờ điều động thực tế.

- Đơn giá nêu trên được áp dụng trong điều kiện thời tiết làm việc bình thường và cho 1 lượt tàu cập hoặc rời, nhưng không quá 1 giờ làm việc. Trường hợp phát sinh thêm giờ làm việc, hai bên thống nhất căn cứ xác nhận thực tế tại hiện trường và biểu giá hiện hành để làm cơ sở tính thu và thanh toán.

1.2. Đơn giá dịch vụ tàu lai hỗ trợ theo giờ, được áp dụng trong trường hợp đột xuất, khẩn cấp, thời tiết xấu, cụ thể như sau:

**DVT: đồng/giờ**

STT	Tên Tàu	Đơn Giá
1	Đa Phước	13.254.840
2	Tuần Châu	9.897.120
3	Sông Hàn	8.262.000
4	Hải Vân	8.262.000
5	Liên Chiêu	6.539.400
6	Mỹ Khê/ Xuân Thiều	6.539.400
7	Sơn Trà	6.539.400
8	Trường Giang	3.553.200
9	Thu Bồn	3.553.200

Thời gian tính giá dịch vụ tàu lai hỗ trợ: từ khi tàu lai hỗ trợ rời vị trí xuất phát trong khu vực cảng để đưa tàu vào làm hàng đến khi trở về vị trí ban đầu hoặc chuyển sang hoạt động khác.

## 2. Giá tàu lai chờ đợi:

Thời gian chờ đợi được tính từ lúc tàu hỗ trợ đến địa điểm hỗ trợ và chờ cho đến khi tàu hỗ trợ bắt đầu rời vị trí. Chủ tàu biển phải trả tiền chờ đợi trong các trường hợp sau:

2.1. Trường hợp tàu hỗ trợ đã đến vị trí đón tàu đúng giờ theo yêu cầu của đại lý hoặc chủ tàu nhưng tàu biển chưa đến, chưa chạy gây chờ đợi cho tàu hỗ trợ thì đại lý hoặc chủ tàu phải trả tiền chờ đợi theo đơn giá dưới đây theo số giờ thực tế phải chờ đợi.

**DVT: đồng/giờ**

STT	Tên Tàu	Đơn Giá
1	Đa Phước	7.500.000
2	Tuần Châu	5.900.000
3	Sông Hàn	4.900.000
4	Hải Vân	4.900.000
5	Liên Chiểu	3.900.000
6	Mỹ Khê/ Xuân Thiều	3.900.000
7	Sơn Trà	3.900.000
8	Trường Giang	2.100.000
9	Thu Bồn	2.100.000

2.2. Trường hợp tàu hỗ trợ lai dắt đã đến vị trí đón tàu đúng giờ theo yêu cầu của Đại lý hoặc Chủ tàu nhưng tàu biển không đến, không chạy hoặc do thời tiết xấu tàu hỗ trợ không tiếp cận được tàu biển...mà Đại lý hoặc chủ tàu yêu cầu tàu hỗ trợ trở về vị trí xuất phát thì Đại lý hoặc Chủ tàu phải trả 50% giá dịch vụ tàu lai hỗ trợ được quy định tại điểm 1.1/Mục II/1 của biểu giá này cho 1 giờ huy động tàu lai dắt .

2.3. Trong trường hợp Đại lý hoặc Chủ tàu thay đổi giờ hoặc hủy bỏ yêu cầu tàu hỗ trợ thì phải báo trước 2 giờ. Quá quy định trên Đại lý hoặc Chủ tàu phải trả tiền chờ đợi theo quy định tại điểm 2.1/, 2.2/; thời gian tối thiểu tính tiền chờ đợi là 1 giờ.

2.4. Các trường hợp được xác định theo mức giá thoả thuận giữa Giám đốc Cảng Sơn Trà và khách hàng đối với tàu lai hỗ trợ:

\* Trường hợp cứu hộ tàu.

\* Trường hợp tàu thủy mất khả năng hoạt động phải sử dụng tàu lai hỗ trợ để đẩy hoặc kéo.

\* Trường hợp tàu lai hỗ trợ phục vụ tàu thủy ngoài các địa điểm nêu trên.

\* Trường hợp khu vực cảng có tàu vào làm hàng không có tàu lai hỗ trợ, Cảng thuê và phải huy động từ nơi khác đến, chi phí huy động tàu lai hỗ trợ được xác định trên cơ sở thoả thuận giữa chủ tàu lai hỗ trợ, chủ tàu và Cảng.

### 3. Giá dịch vụ buộc, cởi dây:

Phương tiện thủy cập cầu cảng thực hiện công việc buộc, cởi dây Cảng Sơn Trà thu cước theo đơn giá sau:

**DVT: đồng/lần**

STT	Loại tàu	Đơn giá buộc hoặc cởi
1	≤ 2.000 GRT	324.000
2	Từ 2.001 GRT đến 4.000 GRT	432.000
3	Từ 4.001 đến 6.000 GRT	583.200



4	Từ 6.001 đến 8.000 GRT	820.800
5	Từ 10.001 đến 15.000 GRT	1.177.200
6	Từ 15.001 GRT trở lên	1.771.200

**4. Giá dịch vụ đóng, mở hầm hàng:**

Công nhân Cảng Sơn Trà đóng hoặc mở hầm hàng (kể cả hầm đơn hay hầm kép) sử dụng cầu tàu theo đơn giá sau:

***DVT: đồng/lần-hầm***

STT	TRỌNG TẢI TÀU	Đơn giá một lần đóng hoặc mở	
		Đóng hoặc mở nắp để boong tàu	Đóng hoặc mở nắp đưa lên bờ
1	≤ 2.000 GRT	280.800	421.200
2	Từ 2.001 đến 4.000 GRT	421.000	561.600
3	Từ 4.001 đến 6.000 GRT	561.600	702.000
4	Từ 6.001 đến 10.000 GRT	842.400	982.800
5	Từ 10.001 đến 15.000 GRT	1.123.200	1.404.000
6	Từ 15.001 GRT trở lên	1.544.400	1.965.600

Trường hợp sử dụng cầu cảng để mở hoặc đóng hầm hàng tính bằng 150% đơn giá nêu trên.

Trường hợp đóng hoặc mở cả nắp hầm hàng (hatch cover) và nắp tweendeck tính bằng 200% đơn giá ghi trên.



### III. BIỂU GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ - KHO BÃI HÀNG TỔNG HỢP.

#### 1. Đơn giá xếp dỡ hàng hóa nhóm hàng tổng hợp ( Trừ hàng Container):

DVT: VNĐ/tấn

STT	Nhóm hàng	Hầm tàu → ô tô (Hoặc ngược lại)		Ô tô => Kho/ bãi (Hoặc ngược lại)	Hầm tàu → kho/bãi (Hoặc ngược lại)		Kiểm đếm giao nhận	Lưu kho/bãi (Đồng/tấn/ngày)		
		Cầu tàu	Cầu Cảng		Cầu tàu	Cầu Cảng		Lưu kho	Lưu bãi	
1	<b>HÀNG RỜI</b>									
	a/ Than cám .	22,000	30,800	11,000	44,000	52,800	1.100	1,100	770	
	b/ Clinker, than cục, bột đá ,thạch cao bột, đất sét, đá dăm, sỏi .	23,100	31,900	11,000	45,100	53,900	1.100	1,100	770	
	c/ Cát rời	22,000	35,200	11,000	44,000	57,200	1.100	1,100	770	
	d/ Phân bón rời, muối rời, sỏi lát rời, quặng các loại (trừ quặng sắt mảnh), thạch cao cục, đá cục, xỉ sắt .	24,200	34,100	11,000	46,200	56,100	1.100	1,320	1,100	
	e/ Thức ăn gia súc, nông sản, lương thực, thực phẩm	25,300	36,300	11,000	47,300	58,300	1.100	1,320	1,100	
	f/ Xi măng rời ( Bơm từ hầm tàu => ô tô đi thẳng, sử dụng máy bơm và công nhân của chủ hàng )	26,400								
2	<b>HÀNG BÀNH/KIỆN/BAO</b>									
	a/ Cát bành, than bành, xỉ măng bao đóng bành/ kiện .	22,000	34,100	19,800	53,900	66,000	1,650	1,320	1,100	
	b/ Bụi tro bành, bột đá, quặng đá, quặng kẽm, quặng chì, bột phụ gia bành, cao su bành, viên dăm bành, xỉ măng rời đóng bành, giấy kiện, đồng kiện .	30,250	45,650	24,200	66,550	81,950	1,650	1,320	1,100	
	c/ Hàng bao (50 kg/bao): Thức ăn gia súc , nông sản, tinh bột, lương thực, thực phẩm, viên dăm nén .	79,750	92,340	39,600	133,650	147,950	1,650	1,320	1,100	

	d/ Hàng bao (50 kg/bao ): Phân bón, xi măng, bột phụ gia, soda, thạch cao, sỏi lát, muối, cao su, vỏ chai đóng kết.	86,350	98,820	39,650	140,250	154,550	1,650	1,320	1,100
	<b>HÀNG GỖ CÂY</b>								<b>Đồng/ m3</b>
3	a/ Gỗ cây (gỗ tròn), gỗ xẻ đóng kiện, gỗ ván sàn, ván ép đóng kiện, gỗ cao su, gỗ bạch đàn, keo lá tràm (trừ loại nhóm 1&2)	51,000	65,000	40,000	106,000	120,000	1,650	3,500	3,000
	b/ Gỗ phách	75,000	82,500	44,000	119,000	139,500	1,650	3,500	3,000
	<b>HÀNG SẮT THÉP</b>								
4	a/ Các loại hàng sắt thép dạng bó, kiện, cuộn, thép phôi, tôn cuộn .	26,950	40,150	16,500	53,350	66,550	1,650	1,650	1,100
	b/ Ống gang thép, ống nước, sắt thép định hình rời, sắt thứ liệu đóng bó	41,800	56,100	19,800	73,700	88,000	1,650	1,650	1,320
	c/ Sắt thứ liệu, phế liệu rời, sắt mảnh	93,500	115,500	27,500	133,100	155,100	1,650	1,650	1,100
	<b>HÀNG BÁCH HÓA/ THIẾT BỊ/ HÒM</b>								
5	a/ Hàng hóa đóng trong can, phuy như nhựa đường, dầu nhớt, dầu mỡ	38,500	57,200	25,300	77,000	95,700	2,200	2,750	2,200
	b/ Hàng bách hóa, hàng mỹ nghệ, máy móc, thiết bị, hóa chất các loại, hàng hóa đóng trong hòm, thùng, thạch cao tấm	77,000	99,000	55,000	159,500	181,500	2,200	4,950	4,400
	c/ Hàng dễ vỡ, linh kiện điện tử, xe gắn máy, kính kiện, hàng đông lạnh, hoa quả tươi, rượu bia.	60,500	82,500	55,000	137,500	159,500	2,200	4,950	4,400



*Handwritten signature*



**Ghi chú:**

- \* Đối với các loại phương tiện không tự hành được ( máy móc không khởi động được phải sửa chữa để khởi động máy tại tàu ) giá bốc dỡ thu tăng thêm 40% đơn giá ghi trên.
- \* Trường hợp phương tiện, ô tô, thiết bị có bánh xe lăn nhưng không tự hành được ( Không khởi động được máy ) phải sử dụng đầu kéo hoặc xe nâng ở Cảng để đưa vào kho/bãi cảng thì thu tăng thêm 50% đơn giá ghi trên .
- \* Tất cả hàng hóa là xe máy, phương tiện dỡ từ hầm tàu phải được đưa vào kho/bãi Cảng để kiểm tra và giao cho khách hàng nhằm đảm bảo an toàn cho người và hàng.
- \* Thời gian tính lưu kho/bãi kể từ tấn hàng đầu tiên nhập kho/bãi và khối lượng hàng tính theo thực tế lưu kho/bãi;
- \* Đơn giá lưu kho/bãi được áp dụng trong thời gian 7 ngày, từ ngày thứ 8 đến ngày thứ 15 đơn giá được tính bằng 200%. Từ ngày thứ 16 đến ngày thứ 30 đơn giá được tính 300%. Sau 30 ngày đơn giá theo thỏa thuận .
- \* Mức thu tối thiểu cho 1 lần lưu kho bãi là 110.000 đ/ lần.
- \* Trường hợp hàng hóa chưa có nêu trong các nhóm trên được áp dụng theo nhóm hàng tương đương để tính thu.
- \* Trường hợp các loại hàng không có trong các danh mục hàng hóa nêu trên sẽ được thỏa thuận tại thời điểm phát sinh dịch vụ .

## 2. Một số trường hợp điều chỉnh tăng/giảm:

- 2.1/ Giá xếp dỡ các loại hàng đóng trong bao bì có trọng lượng từ 30kg/1 đơn vị trở xuống, chọn lựa hàng, hàng điện tử, hàng kính, thủy tinh (*vận chuyển bằng tàu hàng khô*) tăng 30% đơn giá theo các tác nghiệp .
- 2.2/ Giá xếp dỡ đảo hàng trong cùng một hầm tính bằng 50% đơn giá Hầm tàu  $\Rightarrow$  Ôtô.
- 2.3/ Giá xếp dỡ đảo chuyển hàng từ hầm này sang hầm khác cùng một tàu nhưng không qua cầu Cảng tính bằng 75% đơn giá Hầm tàu  $\Rightarrow$  Ôtô (cho 1 lượt). Trường hợp phải qua cầu Cảng tính bằng 150% đơn giá Hầm tàu  $\Rightarrow$  Ôtô.
- 2.4/ Hàng hoá là hàng rời bị đóng cứng, đóng tảng phải đào xới rời mới xếp dỡ được tăng 30% đơn giá Hầm tàu  $\Rightarrow$  Ôtô (cầu tàu). Trường hợp sử dụng phương tiện, thiết bị để đào, xới thì được tính thu theo đơn giá thuê theo ca xe máy tại điểm 6/IV.
- 2.5/ Hàng hoá đóng bao, kiện, thùng, bị đổ vỡ phải thu gom, cước xếp dỡ tăng 100% tính cho số hàng thực tế bị đổ vỡ.
- 2.6/ Trường hợp mặt hàng đá cục, thạch cao cục có tiết diện lớn ( $\geq 30-40\text{cm}$ ) thì đơn giá tăng 20% theo nhóm hàng.
- 2.7/ Hàng hóa (kể cả hàng bao) chất xếp lộn xộn, đổ nhào phải sắp xếp mới bốc dỡ tăng 30% đơn giá Hầm tàu  $\Rightarrow$  Ôtô (cầu tàu).
- 2.8/ Xếp dỡ hàng phục vụ việc cứu hộ các tàu gặp nạn, hàng bị xô lệch và đổ vỡ hàng loạt tăng 100% đơn giá ghi trong Biểu cước.
- 2.9/ Đối với gỗ tròn:
- Trường hợp chủ hàng có nhu cầu dịch chuyển gỗ trong cùng lô hàng thì đơn giá xếp dỡ được tính bằng 50% đơn giá xếp dỡ từ bãi Cảng  $\rightarrow$  ô tô.
  - Trường hợp chủ hàng có nhu cầu trải bãi (bãi liền kề với vị trí đang chứa hàng) để phục vụ đo đạc, đóng búa kiểm lâm... thì đơn giá thu bằng 100% đơn giá của tác nghiệp Bãi  $\Leftrightarrow$  Ôtô.
  - Trường hợp phải gom hàng xếp thành lô, đơn giá thu gom xếp lô bằng 100% đơn giá của tác nghiệp Bãi  $\Leftrightarrow$  Ôtô.
  - Đối với mặt hàng gỗ tròn thuộc nhóm gỗ quý loại 1 & 2 đơn giá bốc xếp tăng thêm 50% đơn giá theo nhóm hàng.
- 2.10/ Đối với mặt hàng sản lát bao phải rạch xô và thu gom vỏ bao tại hầm tàu hoặc xô bao tại ô tô, cào xuống kho/bãi thì được tính như đơn giá ô tô  $\Rightarrow$  kho/bãi (hoặc ngược lại) theo nhóm hàng.
- 2.11/ Trường hợp dùng xe container chở hàng đến nhập kho thì được tính tăng 40% theo đơn giá tác nghiệp ô tô  $\Rightarrow$  kho.
- 2.12/ Đối với hàng sắt thép có trọng lượng  $>25$  tấn, đơn giá bốc xếp cho từng tác nghiệp được tính tăng thêm 50% đơn giá theo nhóm hàng.



**2.13/** Trường hợp hàng hoá trung chuyên bằng đường bộ nhập/xuất kho/bãi, nếu giá tác nghiệp xếp dỡ Kho/bãi  $\Rightarrow$  Ô tô thấp hơn 220.000 đồng/lần, thì mức thu tối thiểu cho một lô hàng trên là: 220.000đồng/lần.

**2.14/** Giá xếp dỡ đối với hàng hoá nguy hiểm, độc hại:

+ Nhóm A và B: Các loại chất nổ, chất hoá học dễ cháy Nitrates, Nitrocompound, Alkalies, Methane, Magnesium, Nitro cellulose và các sản phẩm phát sinh từ nguồn gốc trên. Các loại chất độc, chất dễ cháy: xăng, dầu, Alcohol, Ether, Amoniac, Lime power, ốt khô, axit, hơi gas, thuốc trừ sâu, thuốc nhuộm, Calcium carbide, Anthracite được tăng 50% cước xếp dỡ.

+ Nhóm C: Các hàng bụi bặm, dơ bẩn, có mùi hôi thối như: Camphor oil, Napthalence, bột giấy, tôm khô, nước mắm, xương súc vật, cá khô các loại và các loại hàng nguy hiểm, độc hại khác như bụi tro, bột phụ gia... không có tên trong nhóm A và B tăng từ 10 đến 20% giá cước xếp dỡ các tác nghiệp.

**2.15/** Trường hợp xếp dỡ hàng bằng cần cầu nổi, đơn giá được tính thỏa thuận giữa Cảng Sơn Trà và Chủ hàng theo giá thuê cần nổi cộng với đơn giá xếp dỡ.

**2.16/** Trường hợp sang mạn hàng hoá tại phao, vũng, vịnh tăng 40% đơn giá tác nghiệp Hầm tàu  $\Rightarrow$  ô tô/sà lan theo nhóm hàng được quy định tại biểu cước này (chưa bao gồm chi phí thuê phương tiện, đưa đón công nhân ra/vào).

Trường hợp sang mạn hàng hóa tại cầu tàu tăng 50% đơn giá theo nhóm hàng được quy định tại Biểu cước.

**2.17/** Các trường hợp tăng giá đều tính riêng một tỷ lệ trên đơn giá cơ bản ghi trong biểu cước sau đó cộng lại.

**2.18/** Được Cảng Sơn Trà cho phép; chủ hàng, chủ tàu đưa phương tiện, thiết bị, công nhân vào Cảng Sơn Trà để xếp dỡ hàng hóa, Cảng Sơn Trà thu 25% - 40% đơn giá cho từng phương án xếp dỡ ghi trong biểu cước.

**3. Giá xếp dỡ, trung chuyên hàng nặng, sử dụng cầu Cảng Sơn Trà (trừ phương tiện vận tải) như sau:**

**ĐVT: đồng/tấn**

STT	LOẠI HÀNG	ĐƠN GIÁ			
		Hầm tàu $\Rightarrow$ Ô tô (Cầu tàu)	Hầm tàu $\Rightarrow$ Ô tô (Cầu Cảng)	Vận chuyển nội bộ Cảng	Ô tô $\Rightarrow$ Bãi
1	Nặng từ 10 Tấn đến $\leq$ 20 Tấn	99,000	154,000	66.000	88.000
2	Nặng $>$ 20 Tấn đến $\leq$ 30 Tấn	176,000	275.000	132.000	154.000
3	Nặng $>$ 30 Tấn đến $\leq$ 40 Tấn	308,000	440,000	187.000	220.000
4	Nặng $>$ 40 Tấn đến $\leq$ 50 Tấn	462,000	715,000	220.000	275.000
5	Nặng $>$ 50 Tấn		Theo thỏa thuận		



Các đơn giá nêu trên được áp dụng cho các kiện hàng dài  $\leq 12$  m.

- Các kiện dài trên 12 m được tính tăng theo đơn giá nêu 1.4 như sau:

STT	Chiều dài hàng	Mức tăng thêm
1	Dài > 12 m đến $\leq 15$ m	20%
2	Dài > 15 m đến $\leq 20$ m	40%
3	Các kiện hàng nặng, cồng kềnh có chiều dài trên 20 m, cao trên 5m.	Theo thỏa thuận

**4. Một số trường hợp dưới đây sẽ được thỏa thuận đơn giá, cụ thể như sau :**

a/ Xếp dỡ trong trường hợp cứu hộ hàng hải .

b/ Trường hợp hàng hóa chuyển từ kho /bãi Cảng xuống tàu hoặc hàng hóa xếp từ tàu đưa vào kho bãi Cảng mà phương tiện thiết bị của Cảng không đủ khả năng xếp dỡ các loại hàng quá nặng, quá dài mà phải thuê ngoài .

**IV. GIÁ DỊCH VỤ KHÁC:**

**1. Dọn vệ sinh hầm hàng:**

Chủ tàu hay người ủy quyền (đại lý) yêu cầu công nhân Cảng Sơn Trà quét dọn hầm hàng bình thường phải trả tiền theo đơn giá sau:

**ĐVT: đồng/hầm**

STT	Loại tàu	Đơn giá quét dọn
1	$\leq 2.000$ GRT	1,078,000
2	Từ 2.001 GRT đến 4.000 GRT	1,430,000
3	Từ 4.001 GRT đến 6.000 GRT	1,760,000
4	Từ 6.001 GRT đến 10.000 GRT	2,145,000
5	Từ 10.001 GRT đến 15.000 GRT	2,530,000
6	Từ 15.001 GRT trở lên	2,970,000

- Trường hợp hầm hàng có mức độ hại hay có mùi hôi thối cước được tăng thêm 100% các đơn giá trên.

- Tàu thủy có nhiều tầng hầm, mỗi tầng được tính là 1 hầm, dụng cụ và nước dùng cho việc quét dọn do tàu cung cấp.

**2. Đơn giá qua cân:** qua cân bằng bàn cân điện tử tại cảng

- Đối với hàng thường: 3.080 đồng/tấn hàng hóa.

- Đối với container: 132.000 đồng/container.

**3. Giá chờ và thuê công nhân:**

- Công nhân chờ đợi theo giờ thực tế: 48.400 đồng/giờ-người.

- Thuê công nhân lao động: 92.200 đồng/giờ-người.

**4. Giá thuê cầu phục vụ tuyến cầu tàu không nhằm mục đích phục vụ tấn hàng thông qua Cảng Sơn Trà:**

4.950.000 đồng/ Ca

**5. Thuê cầu bến (không vì mục đích làm hàng):** 6.600 đồng/mét cầu-giờ.

- Trường hợp thuê cầu bến dài hạn : Giá theo thỏa thuận .

**6. Giá thuê xe xúc/xenâng:**



- Mục đích làm hàng: 3.960.000 đồng/ca(6 giờ)/xe.

- Mục đích khác: theo thỏa thuận.

**7. Giá thuê xe nâng + lái xe nâng :** 9.900.000 đồng/ca(6 giờ)/ xe

- Trường hợp thuê dài hạn : Giá theo thỏa thuận .

**8. Cho thuê bao kho/bãi:**

- Thuê bao kho: 65.000 đồng/m<sup>2</sup>/tháng

- Thuê bao bãi: 55.500 đồng/m<sup>2</sup>/tháng

**9. Giá thu dịch vụ sử dụng cơ sở hạ tầng :**

**9.1 Áp dụng cho các phương tiện ra/vào vận chuyển hàng hóa :**

- Xe chở hàng < 5 tấn : 11.000 đ/ lượt.

- Xe chở hàng > 5 tấn : 22.000 đ/ lượt.

**9.2 Áp dụng cho các phương tiện ra/vào cung ứng dịch vụ, tham quan, đưa đón khách .**

DỊCH VỤ	ĐVT	ĐƠN GIÁ
Xe < 5 chỗ	Đồng/ lượt	60.500
Xe 7 chỗ	Đồng/ lượt	77.000
Xe > 7=> 15 chỗ	Đồng/ lượt	121.000
Xe > 15=> 30 chỗ	Đồng/ lượt	187.000
Xe > 30=> 50 chỗ	Đồng/ lượt	330.000
Ô tô cấp dầu	Đồng/ lượt	660.000
Ô tô cấp nhu yếu phẩm	Đồng/ lượt	297.000
Người ra vào Cảng	Đồng/ lượt	22.000
Xe đổ rác	Đồng/ lượt	297.000
Giá đổ rác ra bên ngoài ( Nếu có )	Theo thỏa thuận	

**9.3 Đối với các phương tiện, thiết bị do Cảng Sơn Trà thuê để cung ứng dịch vụ cho Cảng, Cảng Sơn Trà không thu giá dịch vụ cơ sở hạ tầng .**

**V/ CÁC QUY ĐỊNH ĐIỀU CHỈNH CHUNG:**

1. Các loại hàng đặc biệt có giá trị kinh tế cao, hàng siêu trường, siêu trọng và các loại hàng khác không nằm trong các bảng phân nhóm trên, các bên sẽ căn cứ vào tính chất hàng hóa, quy cách đóng gói, năng suất xếp dỡ đưa vào nhóm hàng tương ứng để tính giá hoặc Cảng Sơn Trà và Chủ hàng thỏa thuận tính giá xếp dỡ.

2. Trong trường hợp giá nhiên liệu và giá cả thị trường có sự biến động tùy theo mức độ Giám đốc Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng được quyền tăng hoặc giảm đến 70% so với mức giá trên biểu cước này.

**C/ TỔ CHỨC THỰC HIỆN:**

1. Biểu giá này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

2. Các đơn giá qui định tại Biểu giá dịch vụ cảng Sơn Trà này chưa bao gồm Thuế giá trị gia tăng (VAT). Trong trường hợp nhà nước có văn bản quy định khác về thuế, Cảng Sơn Trà sẽ căn cứ các văn bản này để thực hiện.

3. Đối với các hợp đồng về giá dịch vụ Cảng biển ký trước ngày 01/01/2025 được xử lý như sau :

- Khối lượng công việc hoàn thành trước ngày 01/01/2025 áp dụng mức giá dịch vụ cảng biển theo hợp đồng.
  - Khối lượng công việc hoàn thành từ ngày 01/01/2025 áp dụng mức giá dịch vụ cảng biển qui định theo biểu giá này.
4. Trường hợp các dịch vụ mới phát sinh chưa qui định trong biểu giá này, Cảng Sơn Trà và chủ hàng, chủ tàu thỏa thuận cho từng tác nghiệp.

**GIÁM ĐỐC**



*Dặng Tiến Dũng*

